DAO MANDARIN

HSK 4 Word List

- HSK-1-3 Vocabulary List
- HSK-4 Vocabulary List
- HSK-5 Vocabulary List
- HSK-6 Vocabulary List

22	表示	biǎoshì	Express
23	表演	biǎoyǎn	perform
24	表扬	biǎoyáng	Praise
25	饼干	bǐnggān	Biscuits
26	并且	bìngqiě	also
27	博士	bóshì	doctor
28	不过	búguò	However
29	不得不	bùdébù	have to
30	不管	bùguǎn	no matter
31	不仅	bùjǐn	not only
32	部分	bùfen	Part
33	擦	cā	wipe
34	猜	cāi	guess
35	材料	cáiliào	Material Science
36	参观	cānguān	visit
37	餐厅	cāntīng	Restaurant
38	差不多	chàbuduō	Almost
39	尝	cháng	taste
40	长城	chángchéng	The Great Wall
41	长江	chángjiāng	The Yangtze River
42	场	chǎng	site
43	超过	chāoguò	Exceed

44	厕所	cèsuǒ	Toilet
45	成功	chénggōng	Success
46	成为	chéngwéi	Become
47	诚实	chéngshí	honest
48	乘坐	chéngzuò	ride
49	吃惊	chījīng	Be amazed
50	重新	chóngxīn	again
51	抽烟	chōuyān	smoking
52	出差	chūchāi	A business travel
53	出发	chūfā	Set out
54	出生	chūshēng	Birth
55	出现	chūxiàn	Appear
56	厨房	chúfáng	Kitchen
57	传真	chuánzhēn	Fax
58	窗户	chuānghu	Window
59	词语	cíyǔ	terms, words
60	从来	cónglái	Always
61	粗心	cūxīn	careless
62	存	cún	Deposit
63	错误	cuòwù	error
64	答案	dá'àn	Answer
65	打招呼	dǎzhāohu	Say hello

66	打扮	dǎban	dress up
67	打扰	dǎrǎo	Disturb
68	打印	dǎyìn	Print
69	打折	dǎzhé	Discount
70	打针	dǎzhēn	To make an injection
71	大概	dàgài	Probably
72	大使馆	dàshǐguǎn	Embassy
73	大约	dàyuē	about
74	戴	dài	wear
75	大夫	dàifu	Doctor
76	当	dāng	When
77	当时	dāngshí	at that time
78	刀	dāo	knife
79	导游	dǎoyóu	Guide
80	倒	dào	inverted
81	到处	dàochù	everywhere
82	到底	dàodǐ	To the end
83	道歉	dàoqiàn	apologize
84	得意	déyì	Proud
85	地点	dìdiǎn	location
86	得（助动词）	děi	have to
87	登机牌	dēngjīpái	Boarding pass

88	等 （动）	děng	Wait (verb)
89	低	dī	low
90	底	dǐ	bottom
91	地球	dìqiú	earth
92	地址	dìzhǐ	address
93	掉	diào	fall
94	调查	diàochá	investigation
95	丢	diū	lose
96	动作	dòngzuò	action
97	堵车	dǔchē	Traffic jam
98	肚子	dùzi	belly
99	短信	duǎnxìn	Short message
100	对于	duìyú	about
101	对话	duìhuà	dialogue
102	对面	duìmiàn	Opposite side
103	而	ér	and
104	儿童	értóng	children
105	发生	fāshēng	Happen
106	发展	fāzhǎn	Development
107	法律	fǎlǜ	Law
108	翻译	fānyì	translate
109	烦恼	fánnǎo	annoyance

110	反对	fǎnduì	Opposition
111	方法	fāngfǎ	Method
112	方面	fāngmiàn	Aspect
113	方向	fāngxiàng	direction
114	房东	fángdōng	landlord
115	放弃	fàngqì	give up
116	放暑假	fàngshǔjià	summer vacation
117	放松	fàngsōng	Relax
118	份	fèn	share (measure word)
119	丰富	fēngfù	rich
120	否则	fǒuzé	otherwise
121	符合	fúhé	accord with
122	富	fù	rich
123	付款	fùkuǎn	pay
124	父亲	fùqīn	father
125	复印	fùyìn	To copy
126	复杂	fùzá	complex
127	负责	fùzé	Be responsible for
128	改变	gǎibiàn	change
129	干杯	gānbēi	Cheers!
130	赶	gǎn	catch up with
131	敢	gǎn	dare

132	感动	gǎndòng	Be moved
133	感觉	gǎnjué	feel
134	感情	gǎnqíng	feeling
135	感谢	gǎnxiè	Thank
136	干	gān	dry
137	刚	gāng	just
138	高速公路	gāosùgōnglù	Expressway
139	胳膊	gēbo	Arm
140	各	gè	various
141	公里	gōnglǐ	kilometre
142	工资	gōngzī	wages
143	功夫	gōngfu	Kungfu
144	共同	gòngtóng	common
145	够	gòu	enough
146	购物	gòuwù	Shopping
147	估计	gūjì	estimate
148	鼓励	gǔlì	encourage
149	顾客	gùkè	customer
150	故意	gùyì	deliberately
151	挂	guà	hang
152	关键	guānjiàn	key
153	观众	guānzhòng	Audience

154	管理	guǎnlǐ	Administration
155	光	guāng	light
156	广播	guǎngbō	Radio broadcast
157	广告	guǎnggào	Advertisement
158	逛	guàng	Stroll
159	规定	guīdìng	Regulations
160	国际	guójì	international
161	国籍	guójí	nationality
162	果汁	guǒzhī	fruit juice
163	过程	guòchéng	process
164	海洋	hǎiyáng	ocean
165	害羞	hàixiū	Shy
166	寒假	hánjià	The winter vacation
167	汗	hàn	sweat
168	航班	hángbān	flight
169	好处	hǎochù	benefit
170	好像	hǎoxiàng	Be like, seem
171	号码	hàomǎ	number
172	合格	hégé	qualified
173	合适	héshì	appropriate
174	盒子	hézi	Box
175	厚	hòu	thick

176	后悔	hòuhuǐ	regret
177	护士	hùshi	Nurse
178	互联网	hùliánwǎng	Internet
179	互相	hùxiāng	each other
180	怀疑	huáiyí	doubt
181	回忆	huíyì	Memory
182	活动	huódòng	activity
183	活泼	huópō	lively
184	火	huǒ	fire
185	获得	huòdé	Get
186	基础	jīchǔ	Basics
187	激动	jīdòng	Excited
188	积极	jījí	positive
189	积累	jīlěi	accumulation
190	及时	jíshí	timely
191	即使	jíshǐ	even if
192	寄	jì	send
193	记者	jìzhě	Reporter
194	计划	jìhuà	plan
195	既然	jìrán	although
196	技术	jìshù	technology
197	继续	jìxù	Continue

198	家具	jiājù	furniture
199	加班	jiābān	overtime work
200	加油站	jiāyóuzhàn	Gas station
201	假	jiǎ	false
202	价格	jiàgé	Price
203	坚持	jiānchí	Insist
204	减肥	jiǎnféi	Reduce weight
205	减少	jiǎnshǎo	reduce
206	建议	jiànyì	proposal
207	将来	jiānglái	future
208	奖金	jiǎngjīn	bonus
209	降低	jiàngdī	reduce
210	降落	jiàngluò	land
211	交	jiāo	hand over
212	交流	jiāoliú	Communication
213	交通	jiāotōng	traffic
214	郊区	jiāoqū	Suburb
215	骄傲	jiāo'ào	Proud
216	饺子	jiǎozi	Dumplings
217	教授	jiàoshòu	professor
218	教育	jiàoyù	education
219	接受	jiēshòu	accept

220	接着	jiēzhe	Next
221	结果	jiéguǒ	Result
222	节	jié	section, festival
223	节约	jiéyuē	save
224	解释	jiěshì	explain
225	尽管	jǐnguǎn	although
226	紧张	jǐnzhāng	Nervous
227	进行	jìnxíng	in process of
228	禁止	jìnzhǐ	prohibit
229	精彩	jīngcǎi	Marvellous
230	经济	jīngjì	Economics
231	经历	jīnglì	experience
232	经验	jīngyàn	experience
233	京剧	jīngjù	Beijing opera
234	警察	jǐngchá	Policeman
235	景色	jǐngsè	scenery
236	竟然	jìngrán	Unexpectedly
237	竞争	jìngzhēng	compete
238	镜子	jìngzi	Mirror
239	究竟	jiūjìng	exactly
240	举	jǔ	lift
241	举办	jǔbàn	hold

242	举行	jǔxíng	hold
243	拒绝	jùjué	refuse
244	距离	jùlí	distance
245	聚会	jùhuì	Party
246	开玩笑	kāiwánxiào	Make fun of
247	开心	kāixīn	Happy
248	看法	kànfǎ	view
249	考虑	kǎolǜ	Consider
250	烤鸭	kǎoyā	Roasted Duck
251	棵	kē	Tree (measure word)
252	科学	kēxué	science
253	咳嗽	késou	cough
254	可怜	kělián	Poor
255	可是	kěshì	however
256	可惜	kěxī	unfortunately
257	客厅	kètīng	A living room
258	肯定	kěndìng	sure
259	空	kōng	empty
260	空气	kōngqì	air
261	恐怕	kǒngpà	I'm afraid
262	苦	kǔ	bitter
263	矿泉水	kuàngquánshuǐ	Mineral water

264	困	kùn	sleepy
265	困难	kùnnan	difficulty
266	拉	lā	pull
267	垃圾桶	lājītǒng	Trash
268	辣	là	spicy
269	来自	láizì	Come from
270	来不及	láibují	There's not enough time
271	来得及	láidejí	In time
272	懒	lǎn	lazy
273	浪费	làngfèi	Waste
274	浪漫	làngmàn	romantic
275	老虎	lǎohǔ	Tiger
276	冷静	lěngjìng	calm down
277	理发	lǐfà	Haircut
278	理解	lǐjiě	Understand
279	理想	lǐxiǎng	ideal
280	礼貌	lǐmào	politeness
281	礼拜天	lǐbàitiān	Sunday
282	厉害	lìhai	Fierce
283	力气	lìqi	Strength
284	例如	lìrú	for example
285	俩	liǎ	Two

286	连	lián	even
287	联系	liánxì	contact
288	凉快	liángkuai	Pleasantly cool
289	零钱	língqián	Small change
290	另外	lìngwài	in addition
291	留	liú	stay
292	流利	liúlì	fluent
293	流行	liúxíng	Popular
294	乱	luàn	chaos
295	旅行	lǚxíng	travel
296	律师	lǜshī	Lawyer
297	麻烦	máfan	trouble
298	马虎	mǎhu	Careless
299	满	mǎn	full
300	毛	máo	hair
301	毛巾	máojīn	Towel
302	美丽	měilì	beautiful
303	梦	mèng	dream
304	迷路	mílù	Get lost
305	密码	mìmǎ	Password
306	免费	miǎnfèi	Free of charge
307	秒	miǎo	second

308	民族	mínzú	Nation
309	母亲	mǔqīn	mother
310	目的	mùdì	objective
311	耐心	nàixīn	patience
312	难道	nándào	could it be said that …
313	难受	nánshòu	Uncomfortable
314	内	nèi	within
315	内容	nèiróng	content
316	能力	nénglì	ability
317	年龄	niánlíng	Age
318	弄	nòng	get, make
319	暖和	nuǎnhuo	warm
320	偶尔	ǒu'ěr	occasionally
321	排队	páiduì	queue; stand in a line
322	排列	páiliè	array
323	判断	pànduàn	judge
324	陪	péi	accompany
325	批评	pīpíng	criticism
326	皮肤	pífū	skin
327	脾气	píqi	Bad temper
328	篇	piān	piece
329	骗	piàn	fool

330	乒乓球	pīngpāngqiú	Table Tennis
331	平时	píngshí	peacetime
332	破	pò	broken
333	葡萄	pútao	Grape
334	普遍	pǔbiàn	universal
335	普通话	pǔtōnghuà	Mandarin
336	其次	qícì	Secondly
337	其中	qízhōng	among
338	气候	qìhòu	climate
339	千万	qiānwàn	Must
340	签证	qiānzhèng	visa
341	敲	qiāo	knock
342	桥	qiáo	Bridge
343	巧克力	qiǎokèlì	Chocolates
344	亲戚	qīnqi	Relative
345	轻	qīng	light
346	轻松	qīngsōng	Relaxed
347	情况	qíngkuàng	Situation
348	穷	qióng	poor
349	区别	qūbié	Difference
350	取	qǔ	take
351	全部	quánbù	whole

352	缺点	quēdiǎn	shortcoming
353	缺少	quēshǎo	Lack
354	却	què	but
355	确实	quèshí	Exactly
356	然而	rán'ér	however
357	热闹	rènao	lively
358	任何	rènhé	whatever, any
359	任务	rènwu	task
360	扔	rēng	throw
361	仍然	réngrán	still
362	日记	rìjì	diary
363	入口	rùkǒu	Entrance
364	散步	sànbù	Take a walk
365	森林	sēnlín	Forest
366	沙发	shāfā	Sofa
367	商量	shāngliang	discuss
368	伤心	shāngxīn	Sad
369	稍微	shāowēi	slightly
370	勺子	sháozi	Spoon
371	社会	shèhuì	Sociology
372	深	shēn	deep
373	申请	shēnqǐng	Apply

374	甚至	shènzhì	Even to the extent that
375	生活	shēnghuó	Life
376	生命	shēngmìng	life
377	生意	shēngyi	business
378	省	shěng	province
379	剩	shèng	Left
380	失败	shībài	fail
381	失望	shīwàng	Disappointment
382	师傅	shīfu	Master worker
383	十分	shífēn	very
384	实际	shíjì	Actual
385	实在	shízài	really
386	使	shǐ	make
387	使用	shǐyòng	Use
388	是否	shìfǒu	Whether
389	适合	shìhé	Fit
390	适应	shìyìng	Adapt
391	世纪	shìjì	century
392	收	shōu	collect
393	收入	shōurù	income
394	收拾	shōushi	Tidy
395	首都	shǒudū	capital

396	首先	shǒuxiān	First
397	受不了	shòubuliǎo	Cannot bear sth
398	受到	shòudào	Suffer
399	售货员	shòuhuòyuán	Salesperson
400	输	shū	lose, fail
401	熟悉	shúxī	be familiar with
402	数量	shùliàng	Number
403	数字	shùzì	number
404	帅	shuài	Handsome
405	顺便	shùnbiàn	Incidentally
406	顺利	shùnlì	smoothly
407	顺序	shùnxù	order
408	说明	shuōmíng	Explain
409	硕士	shuòshì	master
410	死	sǐ	die
411	速度	sùdù	speed
412	塑料袋	sùliàodài	Plastic bag
413	酸	suān	acid
414	随便	suíbiàn	casual
415	随着	suízhe	along with
416	孙子	sūnzi	Grandson
417	所有	suǒyǒu	All

418	台	tái	platform
419	抬	tái	Lift
420	态度	tàidu	attitude
421	谈	tán	talk
422	弹钢琴	tángāngqín	Play the piano
423	汤	tāng	soup
424	糖	táng	sugar
425	躺	tǎng	lie
426	趟	tàng	Trip
427	讨论	tǎolùn	discuss
428	讨厌	tǎoyàn	Hate
429	特点	tèdiǎn	Characteristic
430	提	tí	carry
431	提供	tígōng	provide
432	提前	tíqián	in advance
433	提醒	tíxǐng	remind
434	填空	tiánkòng	Fill in the blanks
435	条件	tiáojiàn	condition
436	停	tíng	Stop
437	挺	tǐng	quite
438	通过	tōngguò	through
439	通知	tōngzhī	notice

440	同时	tóngshí	meanwhile
441	同情	tóngqíng	Sympathy
442	推	tuī	push
443	推迟	tuīchí	delay
444	脱	tuō	take off
445	袜子	wàzi	Socks
446	完全	wánquán	completely
447	往往	wǎngwǎng	Often
448	网球	wǎngqiú	Tennis
449	网站	wǎngzhàn	website
450	危险	wēixiǎn	danger
451	味道	wèidào	taste
452	卫生间	wèishēngjiān	toilet
453	温度	wēndù	temperature
454	文章	wénzhāng	Article
455	污染	wūrǎn	contaminated
456	无	wú	nothing
457	无聊	wúliáo	Boring
458	无论	wúlùn	no matter what
459	误会	wùhuì	Misunderstanding
460	西红柿	xīhóngshì	Tomato
461	吸引	xīyǐn	Attract

462	咸	xián	salty
463	现金	xiànjīn	cash
464	羡慕	xiànmù	Envy
465	香	xiāng	fragrant
466	相反	xiāngfǎn	Contrary
467	相同	xiāngtóng	identical
468	详细	xiángxì	detailed
469	响	xiǎng	ring
470	橡皮	xiàngpí	rubber
471	消息	xiāoxi	message
472	小吃	xiǎochī	snack
473	小伙子	xiǎohuǒzi	Young fellow
474	小说	xiǎoshuō	Novel
475	笑话	xiàohua	joke
476	效果	xiàoguǒ	Effect
477	辛苦	xīnkǔ	hard
478	心情	xīnqíng	mood
479	信封	xìnfēng	envelope
480	信息	xìnxī	information
481	信心	xìnxīn	confidence
482	兴奋	xīngfèn	Excitement
483	行	xíng	That's ok

484	醒	xǐng	wake up
485	性别	xìngbié	Gender
486	性格	xìnggé	character
487	幸福	xìngfú	happiness
488	修理	xiūlǐ	repair
489	许多	xǔduō	many
490	学期	xuéqī	Semester
491	压力	yālì	pressure
492	牙膏	yágāo	toothpaste
493	亚洲	yàzhōu	Asia
494	呀	ya	ah
495	盐	yán	salt
496	严格	yángé	strict
497	严重	yánzhòng	serious
498	研究	yánjiū	research
499	演出	yǎnchū	show
500	演员	yǎnyuán	performer, actor
501	眼镜	yǎnjìng	glasses
502	阳光	yángguāng	Sunshine
503	养成	yǎngchéng	Cultivate
504	样子	yàngzi	A look
505	邀请	yāoqǐng	Invitation

506	要是	yàoshi	If
507	钥匙	yàoshi	Key
508	也许	yěxǔ	perhaps
509	页	yè	page
510	叶子	yèzi	Leaf
511	一切	yíqiè	everything
512	以	yǐ	with
513	以为	yǐwéi	Think
514	意见	yìjiàn	Opinion
515	艺术	yìshù	Art
516	因此	yīncǐ	therefore
517	引起	yǐnqǐ	cause
518	印象	yìnxiàng	impression
519	应聘	yìngpìn	Apply for
520	赢	yíng	win
521	勇敢	yǒnggǎn	Brave
522	永远	yǒngyuǎn	forever
523	优点	yōudiǎn	Advantage
524	优秀	yōuxiù	excellent
525	幽默	yōumò	Humor
526	由	yóu	from
527	由于	yóuyú	Because

528	邮局	yóujú	Post Office
529	尤其	yóuqí	especially
530	有趣	yǒuqù	interesting
531	友好	yǒuhǎo	friendly
532	友谊	yǒuyì	friendship
533	愉快	yúkuài	Cheerful
534	于是	yúshì	Therefore
535	与	yǔ	and
536	语法	yǔfǎ	grammar
537	语言	yǔyán	language
538	羽毛球	yǔmáoqiú	Badminton
539	预习	yùxí	Preview
540	原来	yuánlái	Original
541	原谅	yuánliàng	Forgive
542	原因	yuányīn	Reason
543	约会	yuēhuì	Date
544	阅读	yuèdú	Read
545	云	yún	cloud
546	允许	yǔnxǔ	allow
547	杂志	zázhì	Magazine
548	咱们	zánmen	We
549	暂时	zànshí	temporary

550	脏	zāng	dirty
551	责任	zérèn	responsibility
552	增加	zēngjiā	increase
553	占线	zhànxiàn	(line) Busy
554	招聘	zhāopìn	recruit
555	照	zhào	reflect
556	真正	zhēnzhèng	real
557	整理	zhěnglǐ	Arrangement
558	正常	zhèngcháng	normal
559	正好	zhènghǎo	Just right
560	正确	zhèngquè	Correct
561	正式	zhèngshì	formal
562	证明	zhèngmíng	Prove
563	之	zhī	of
564	支持	zhīchí	Support
565	知识	zhīshi	knowledge
566	值得	zhídé	Worth
567	直接	zhíjiē	direct
568	植物	zhíwù	Botany, plant
569	职业	zhíyè	Occupation
570	指	zhǐ	finger, to point
571	只好	zhǐhǎo	have to

572	只要	zhǐyào	as long as
573	质量	zhìliàng	quality
574	至少	zhìshǎo	at least
575	重	zhòng	heavy
576	重点	zhòngdiǎn	A key
577	重视	zhòngshì	importance, attach importance to
578	周围	zhōuwéi	around
579	主意	zhǔyi	idea
580	祝贺	zhùhè	Congratulate
581	著名	zhùmíng	famous
582	专门	zhuānmén	specialized
583	专业	zhuānyè	major
584	转	zhuàn	turn
585	赚	zhuàn	earn
586	准确	zhǔnquè	accuracy
587	准时	zhǔnshí	on time
588	仔细	zǐxì	careful
589	自然	zìrán	natural
590	自信	zìxìn	self-confidence
591	总结	zǒngjié	summary
592	租	zū	rent

593	最好	zuìhǎo	Best
594	尊重	zūnzhòng	respect
595	左右	zuǒyòu	About
596	座	zuò	Seat
597	作家	zuòjiā	writer
598	座位	zuòwèi	seat
599	作用	zuòyòng	Effect
600	作者	zuòzhě	author